CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	***Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***
	--------- o0o ---------
Số: 01-2025/BC/QĐ-NHP	*Hải phòng, ngày 01 tháng 01 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ tại Cảng Nam Hải đối với các Chủ hàng và Chủ tàu vận tải biển quốc tế

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI

- *Căn cứ vào Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 26/06/2012 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;*
- *Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008*
- *Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*
- *Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 của Bộ Giao thông vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam; Các Quyết định của Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;*
- *Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải.*
- *Căn cứ kết luận hội nghị của Ban lãnh đạo Công ty về giá dịch vụ cảng biển của Cảng Nam Hải.*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này Biểu giá dịch vụ Cảng biển đối với Chủ tàu/Đại lý tàu biển/Khách hàng vận tải biển quốc tế có hàng hóa thông qua Cảng Nam Hải (Biểu giá ngoại)

Điều 2: Giá quy định tại biểu giá dịch vụ này đã bao gồm các loại thuế giá trị gia tăng (VAT).

Điều 3: Các ông (bà) trưởng, phó các phòng liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phạm vi ủy quyền để thực hiện. Trường hợp phát sinh các tác nghiệp, chủng loại hàng hóa không quy định trong Biểu giá dịch vụ này, đề nghị có ý kiến về phòng Thương vụ để báo cáo xin ý kiến Ban lãnh đạo trước khi thực hiện.

Điều 4: Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 06 / 01 /2025và thay thế các văn bản trước trái với quyết định này.

GIÁM ĐỐC

SĐKKD:0200748730 CTCP CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI Q.NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

GIÁM ĐỐC

Lê Tuấn Dũng

Nơi nhận:
- *Như điều 3;*
- *Sở Tài Chính*
- *Cục Hàng Hải Việt Nam*
- *Ban giám đốc (thay báo cáo)*
- *Lưu Hành Chính, Thương Vụ*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 06 tháng 01 năm 2025

BẢNG KÊ KHAI NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 02/2025/QĐ-NHP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Công ty cổ phần Cảng Nam Hải về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ)

BIỂU GIÁ NGOẠI

TT	Tên dịch vụ hàng hóa	ĐVT	Giá kê khai kỳ liền kề trước *(QĐ số 01/2024/BC/QĐ-NHP ngày 21/03/2024)*			Gía kê khai kỳ này (năm 2025)			Thời điểm định giá,điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ	Ghi chú
			Gia chưa bao gồm VAT	Gia đã bao gồm VAT 8%	Giá đã bao gồm VAT 10%	Gia chưa bao gồm VAT	Gia đã bao gồm VAT 8%	Giá đã bao gồm VAT 10%				
1	Dịch vụ cho phương tiện thủy											
1	Lai dắt, hỗ trợ tàu											
	Giá khoán theo chiều dài lớn nhất của tàu yêu cầu hỗ trợ											
	LOA nhỏ hơn 90m	USD/Giờ	243,00	262,44	267,300	243,00	262,44	267,300		Không	không	
	LOA từ 90m đến dưới 110m	USD/Giờ	560,00	604,800	616,00	560,00	604,800	616,00		Không	không	
	LOA từ 110m đến dưới 130m	USD/Giờ	685,00	739,800	753,500	685,00	739,800	753,500		Không	không	
	LOA từ 130m đến dưới 150m	USD/Giờ	800,00	864,00	880,00	800,00	864,00	880,00		Không	không	
	LOA từ 150m đến dưới 170m	USD/Giờ	1.290,00	1.393,20	1.419,00	1.290,00	1.393,20	1.419,00		Không	không	
	LOA từ 170m đến dưới 200m	USD/Giờ	1.800,00	1.944,00	1.980,00	1.800,00	1.944,00	1.980,00		Không	không	
	LOA từ 200m đến dưới 220m	USD/Giờ	2.300,00	2.484,00.	2.530,00	2.300,00	2.484,00.	2.530,00		Không	không	
	Giá tàu lai dắt lẻ											
	Tàu lai có công suất từ 500 HP đến dưới 800 HP	USD/giờ				243,00	262,44	267,300				
	Tàu lai có công suất từ 800 HP đến dưới 1.300 HP	USD/giờ				365,00	394,200	401,500				
	Tàu lai có công suất từ 1.300 HP đến dưới 1.800 HP	USD/giờ				485,00	523,800	533,500				
	Tàu lai có công suất từ 1.800 HP đến dưới 2.200 HP	USD/giờ				925,00	999,00	1,017,500				
2	Gia cởi buộc dây											
	Tại cầu:											
	Dưới 3.000 GT	USD/lần	22,00	23,76	24,200	24,00	25,92	26,40	06.01.2025	có	9%	
	Từ 3.000 GT đến dưới 6.000 GT	USD/lần	31,00	33,48	34,100	35,00	37,80	38,50	06.01.2025	có	13%	
	Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT	USD/lần	44,00	47,52	48,400	48,00	51,84	52,80	06.01.2025	có	9%	
	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	USD/lần	66,00	71,28	72,600	72,00	77,76	79,20	06.01.2025	có	9%	
	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT	USD/lần	100,00	108,00	110,00	108,00	116,64	118,80	06.01.2025	có	8%	
	Từ 30.000 GT trở lên	USD/lần	150,00	162,00	165,00	162,00	174,96	178,20	06.01.2025	có	8%	
	Tại phao:											
	Dưới 3.000 GT	USD/lần	29,00	31,32	31,900	29,00	31,32	31,900		Không	không	
	Từ 3.000 GT đến dưới 6.000 GT	USD/lần	40,00	43,20	44,00	40,00	43,20	44,00		Không	không	
	Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT	USD/lần	55,00	59,40	60,500	55,00	59,40	60,500		Không	không	
	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	USD/lần	83,00	89,64	91,300	83,00	89,64	91,300		Không	không	
	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT	USD/lần	121,00	130,68	133,100	121,00	130,68	133,100		Không	không	
	Từ 30.000 GT trở lên	USD/lần	181,00	195,48	199,100	181,00	195,48	199,100		Không	không	
3	Dịch vụ đóng/mở nắp hầm											
	Cầu bờ											
	Dưới 5.000 GT	USD/lần	26,00	28,08	28,600	29,00	31,32	31,90	06.01.2025	có	12%	
	Từ 5.000 GT đến dưới 10.000 GT	USD/lần	44,00	47,52	48,400	46,00	49,68	50,60	06.01.2025	có	5%	
	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	USD/lần	64,00	69,12	70,400	68,00	73,44	74,80	06.01.2025	có	6%	

	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT	USD/lần	96,00	103,68	105,600	102,00	110,16	112,20	06.01.2025	có	6%	
	Từ 30.000 GT trở lên	USD/lần	143,00	154,44	157,300	152,00	164,16	167,20	06.01.2025	có	6%	
	Cầu tàu											
	Dưới 5.000 GT	USD/lần	18,00	19,44	19,800	19,00	20,52	20,90	06.01.2025	có	6%	
	Từ 5.000 GT đến dưới 10.000 GT	USD/lần	29,00	31,32	31,900	31,00	33,48	34,10	06.01.2025	có	7%	
	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	USD/lần	41,00	44,28	45,100	44,00	47,52	48,40	06.01.2025	có	7%	
	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT	USD/lần	61,00	65,88	67,100	65,00	70,20	71,50	06.01.2025	có	7%	
	Từ 30.000 GT trở lên	USD/lần	91,00	98,28	100,100	97,00	104,76	106,70	06.01.2025	có	7%	
4	Sử dụng cầu bến, phao neo											
	Cầu bến, phao neo											
	Neo đậu tại cầu	USD/GT/ giờ	0,0031	0,0033	0,00341	0,0031	0,0033	0,00341		Không	không	
	Nhận lệnh mà vẫn chiếm cầu	USD/GT/ giờ	0,0060	0,0065	0,00660	0,0060	0,0065	0,00660		Không	không	
	Đỗ áp mạn phương tiện thủy khác	USD/GT/ giờ	0,0015	0,0016	0,00165	0,0015	0,0016	0,00165		Không	không	
	Phí hàng thông qua cầu cảng (hàng lỏng)	USD/tấn				0.9	972	0.99	06.01.2025			
II	Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa											
1	Hàng ngoài container											
	Hàng hóa thông thường											
	Nhóm I. Hàng rời											
	1.1. Hàng rời các loại											
	Tàu/ Sà lan↔ Kho, bãi											
	Cầu bờ	USD/Tấn				2.5	2.7	2.75	06.01.2025			
	Cầu tàu	USD/Tấn				2.5	2.7	2.75	06.01.2025			
	Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, Sà lan											
	Cầu bờ	USD/Tấn				2.5	2.7	2.75	06.01.2025			
	Cầu tàu	USD/Tấn				2.5	2.7	2.75	06.01.2025			
	Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				2.2	2.376	2.42	06.01.2025			
	Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				1.9	2.052	2.09	06.01.2025			
	1.2. Thức ăn gia súc rời, nguyên liêu thức ăn gia súc rời											
	Tàu/ Sà lan↔ Kho, bãi											
	Cầu bờ	USD/Tấn				3.2	3.456	3.52	06.01.2025			
	Cầu tàu	USD/Tấn				3.2	3.456	3.52	06.01.2025			
	Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, Sà lan											
	Cầu bờ	USD/Tấn				3.2	3.456	3.52	06.01.2025			
	Cầu tàu	USD/Tấn				3.2	3.456	3.52	06.01.2025			
	Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				1.9	2.052	2.09	06.01.2025			
	Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				2.3	2.484	2.53	06.01.2025			
	1.3. Lưu huỳnh, soda rời											
	Tàu/ Sà lan↔ Kho, bãi											
	Cầu bờ	USD/Tấn				2.8	3.024	3.08	06.01.2025			
	Cầu tàu	USD/Tấn				2.8	3.024	3.08	06.01.2025			
	Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, Sà lan											
	Cầu bờ	USD/Tấn				2.7	2.916	2.97	06.01.2025			
	Cầu tàu	USD/Tấn				2.7	2.916	2.97	06.01.2025			
	Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				1.3	1.404	1.43	06.01.2025			
	Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				2.5	2.7	2.75	06.01.2025			
	1.4. Clinke, phụ gia xi măng											
	Tàu/ Sà lan↔ Kho, bãi											
	Cầu bờ	USD/Tấn				2.1	2.268	2.31	06.01.2025			
	Cầu tàu	USD/Tấn				2.1	2.268	2.31	06.01.2025			

	Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, Sà lan											
	Cầu bờ	USD/Tấn				1.7	1.836	1.87	06.01.2025			
	Cầu tàu	USD/Tấn				1.7	1.836	1.87	06.01.2025			
	Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				2.1	2.268	2.31	06.01.2025			
	1.5. Đá cục, đá vôi, quặng ĐK > 300mm hoặc tỷ trọng > 1,5 tấn/m3 đến 3 tấn/m3											
	Tàu/ Sà lan↔ Kho, bãi											
	Cầu bờ	USD/Tấn				3.2	3.456	3.52	06.01.2025			
	Cầu tàu	USD/Tấn				3	3.24	3.3	06.01.2025			
	Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, Sà lan											
	Cầu bờ	USD/Tấn				3.2	3.456	3.52	06.01.2025			
	Cầu tàu	USD/Tấn				3.2	3.456	3.52	06.01.2025			
	Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				2.2	2.376	2.42	06.01.2025			
	Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				2.4	2.592	2.64	06.01.2025			
	1.6. Than rời											
	Tàu/ Sà lan↔ Kho, bãi											
	Cầu bờ	USD/Tấn				3.2	3.456	3.52	06.01.2025			
	Cầu tàu	USD/Tấn				3.2	3.456	3.52	06.01.2025			
	Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, Sà lan											
	Cầu bờ	USD/Tấn				3.2	3.456	3.52	06.01.2025			
	Cầu tàu	USD/Tấn				3.2	3.456	3.52	06.01.2025			
	Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				1.5	1.62	1.65	06.01.2025			
	Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				2.5	2.7	2.75	06.01.2025			
	1.7. Đá rời											
	Tàu/ Sà lan↔ Kho, bãi											
	Cầu bờ	USD/Tấn				2.4	2.592	2.64	06.01.2025			
	Cầu tàu	USD/Tấn				2.4	2.592	2.64	06.01.2025			
	Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, Sà lan											
	Cầu bờ	USD/Tấn				1.8	1.944	1.98	06.01.2025			
	Cầu tàu	USD/Tấn				1.8	1.944	1.98	06.01.2025			
	Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				2.2	2.376	2.42	06.01.2025			
	Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				1.8	1.944	1.98	06.01.2025			
	Nhóm 2. Hàng bao											
	2.1. Nông sản, thực phẩm, thức ăn gia súc											
	Tàu/ Sà lan↔ Kho, bãi											
	Cầu bờ	USD/Tấn										
	Cầu tàu	USD/Tấn				4.3	4.644	4.73	06.01.2025			
	Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, Sà lan					4.3	4.644	4.73	06.01.2025			
	Cầu bờ	USD/Tấn										
	Cầu tàu	USD/Tấn				3.4	3.672	3.74	06.01.2025			
	Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				3.4	3.672	3.74	06.01.2025			
	Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				3.6	3.888	3.96	06.01.2025			
	2.2. Sắn lát, sắn cục, mẩu					2.4	2.592	2.64	06.01.2025			
	Tàu/ Sà lan↔ Kho, bãi											
	Cầu bờ	USD/Tấn				7.5	8.1	8.25	06.01.2025			
	Cầu tàu	USD/Tấn				7.5	8.1	8.25	06.01.2025			
	Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, Sà lan											
	Cầu bờ	USD/Tấn				6	6.48	6.6	06.01.2025			

	Cẩu tàu	USD/Tấn				6	6.48	6.6	06.01.2025			
	Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				7.3	7.884	8.03	06.01.2025			
	Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				3.7	3.996	4.07	06.01.2025			
	2.3. Phân bón, hóa chất..											
	Tàu/ Sà lan↔ Kho, bãi											
	Cẩu bờ	USD/Tấn				5.4	5.832	5.94	06.01.2025			
	Cẩu tàu	USD/Tấn				5.4	5.832	5.94	06.01.2025			
	Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, Sà lan											
	Cẩu bờ	USD/Tấn				4.5	4.86	4.95	06.01.2025			
	Cẩu tàu	USD/Tấn				4.5	4.86	4.95	06.01.2025			
	Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				4.1	4.428	4.51	06.01.2025			
	Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				3.5	3.78	3.85	06.01.2025			
	2.4. Hàng bịch > 500 kg/bịch											
	Tàu/ Sà lan↔ Kho, bãi											
	Cẩu bờ	USD/Tấn				3.5	3.78	3.85	06.01.2025			
	Cẩu tàu	USD/Tấn				3.5	3.78	3.85	06.01.2025			
	Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, Sà lan											
	Cẩu bờ	USD/Tấn				2.9	3.132	3.19	06.01.2025			
	Cẩu tàu	USD/Tấn				2.9	3.132	3.19	06.01.2025			
	Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				2.2	2.376	2.42	06.01.2025			
	Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				1.8	1.944	1.98	06.01.2025			
	Nhóm 3. Hàng sắt thép											
	3.1. Sắt thép thông thường cuộn, tấm, thanh, kiện											
	Tàu/ Sà lan↔ Kho, bãi											
	Cẩu bờ	USD/Tấn				3	3.24	3.3	06.01.2025			
	Cẩu tàu	USD/Tấn				3	3.24	3.3	06.01.2025			
	Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, Sà lan											
	Cẩu bờ	USD/Tấn				2.3	2.484	2.53	06.01.2025			
	Cẩu tàu	USD/Tấn				2.3	2.484	2.53	06.01.2025			
	Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				1.2	1.296	1.32	06.01.2025			
	Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				1.8	1.944	1.98	06.01.2025			
	3.2. Sắt thép tấm rời; sắt cọc cừ , sắt hình (U,I,V,...) rời hoặc bó dài <15m											
	Tàu/ Sà lan↔ Kho, bãi											
	Cẩu bờ	USD/Tấn				3.3	3.564	3.63	06.01.2025			
	Cẩu tàu	USD/Tấn				3.3	3.564	3.63	06.01.2025			
	Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, Sà lan											
	Cẩu bờ	USD/Tấn				2.5	2.7	2.75	06.01.2025			
	Cẩu tàu	USD/Tấn				2.5	2.7	2.75	06.01.2025			
	Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				1.4	1.512	1.54	06.01.2025			
	Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				2	2.16	2.2	06.01.2025			
	3.3. Sắt thép dài ≥ 15m (trừ ray); Quặng đóng kiện											
	Tàu/ Sà lan↔ Kho, bãi											
	Cẩu bờ	USD/Tấn				3.3	3.564	3.63	06.01.2025			
	Cẩu tàu	USD/Tấn				3.3	3.564	3.63	06.01.2025			
	Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, Sà lan											
	Cẩu bờ	USD/Tấn				2.8	3.024	3.08	06.01.2025			
	Cẩu tàu	USD/Tấn				2.8	3.024	3.08	06.01.2025			

Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				1.8	1.944	1.98	06.01.2025			
Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				2.1	2.268	2.31	06.01.2025			
3.4. Sắt ray dài < 25m											
Tàu/ Sà lan↔ Kho, bãi											
Cầu bờ	USD/Tấn				4.1	4.428	4.51	06.01.2025			
Cầu tàu	USD/Tấn				4.1	4.428	4.51	06.01.2025			
Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, Sà lan											
Cầu bờ	USD/Tấn				3.2	3.456	3.52	06.01.2025			
Cầu tàu	USD/Tấn				3.2	3.456	3.52	06.01.2025			
Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				2.3	2.484	2.53	06.01.2025			
Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				3.9	4.212	4.29	06.01.2025			
3.5. Sắt ray dài ≥ 25m											
Tàu/ Sà lan↔ Kho, bãi											
Cầu bờ	USD/Tấn				6.1	6.588	6.71	06.01.2025			
Cầu tàu	USD/Tấn				6.1	6.588	6.71	06.01.2025			
Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, Sà lan											
Cầu bờ	USD/Tấn				4.9	5.292	5.39	06.01.2025			
Cầu tàu	USD/Tấn				4.9	5.292	5.39	06.01.2025			
Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				4.2	4.536	4.62	06.01.2025			
Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				20.1	21.708	22.11	06.01.2025			
3.6. Sắt phế bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm, thanh, ống											
Tàu/ Sà lan↔ Kho, bãi											
Cầu bờ	USD/Tấn				3.7	3.996	4.07	06.01.2025			
Cầu tàu	USD/Tấn				3.7	3.996	4.07	06.01.2025			
Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, Sà lan											
Cầu bờ	USD/Tấn				3.1	3.348	3.41	06.01.2025			
Cầu tàu	USD/Tấn				3.1	3.348	3.41	06.01.2025			
Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				3.6	3.888	3.96	06.01.2025			
Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				2.1	2.268	2.31	06.01.2025			
3.7. Sắt phế dạng cục phải sử dụng xe nâng mắc cáp làm hàng											
Tàu/ Sà lan↔ Kho, bãi											
Cầu bờ	USD/Tấn				4.7	5.076	5.17	06.01.2025			
Cầu tàu	USD/Tấn				4.7	5.076	5.17	06.01.2025			
Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, Sà lan											
Cầu bờ	USD/Tấn				4.4	4.752	4.84	06.01.2025			
Cầu tàu	USD/Tấn				4.4	4.752	4.84	06.01.2025			
Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				4.8	5.184	5.28	06.01.2025			
Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				4.2	4.536	4.62	06.01.2025			
3.8. Sắt phế rời sử dụng ngoạm, cơ giới xếp dỡ											
Tàu/ Sà lan↔ Kho, bãi											
Cầu bờ	USD/Tấn				8.3	8.964	9.13	06.01.2025			
Cầu tàu	USD/Tấn				8.3	8.964	9.13	06.01.2025			
Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, Sà lan											
Cầu bờ	USD/Tấn				6.6	7.128	7.26	06.01.2025			
Cầu tàu	USD/Tấn				6.6	7.128	7.26	06.01.2025			
Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				6.4	6.912	7.04	06.01.2025			
Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				4.9	5.292	5.39	06.01.2025			

3.9. Sắt phế rời sử dụng công nhân thủ công xếp vào ben, Sắt phế dạng ray I, H sử dụng dây cáp											
Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi											
Cẩu bờ	USD/Tấn				10.6	11.448	11.66	06.01.2025			
Cẩu tàu	USD/Tấn				10.6	11.448	11.66	06.01.2025			
Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, sà lan											
Cẩu bờ	USD/Tấn				9.2	9.936	10.12	06.01.2025			
Cẩu tàu	USD/Tấn				9.2	9.936	10.12	06.01.2025			
Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				10.2	11.016	11.22	06.01.2025			
Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				6.3	6.804	6.93	06.01.2025			
3.10. Gang thỏi rời (trừ hàng tại nhóm 6)											
Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi											
Cẩu bờ	USD/Tấn				6.7	7.236	7.37	06.01.2025			
Cẩu tàu	USD/Tấn				6.7	7.236	7.37	06.01.2025			
Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, sà lan											
Cẩu bờ	USD/Tấn				5.2	5.616	5.72	06.01.2025			
Cẩu tàu	USD/Tấn				5.2	5.616	5.72	06.01.2025			
Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				5.2	5.616	5.72	06.01.2025			
Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				3.6	3.888	3.96	06.01.2025			
Nhóm 4. Ống các loại nặng <20T và dài <20m											
4.1.Ống bó, kiện dài < 15m và ĐK < 500 mm											
Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi											
Cẩu bờ	USD/Tấn				3.6	3.888	3.96	06.01.2025			
Cẩu tàu	USD/Tấn				3.6	3.888	3.96	06.01.2025			
Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, sà lan											
Cẩu bờ	USD/Tấn				2.6	2.808	2.86	06.01.2025			
Cẩu tàu	USD/Tấn				2.3	2.484	2.53	06.01.2025			
Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				1.2	1.296	1.32	06.01.2025			
Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				2.1	2.268	2.31	06.01.2025			
4.2. Ống rời dài < 15m và ĐK < 500mm											
Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi											
Cẩu bờ	USD/Tấn				5.1	5.508	5.61	06.01.2025			
Cẩu tàu	USD/Tấn				5.1	5.508	5.61	06.01.2025			
Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, sà lan											
Cẩu bờ	USD/Tấn				3.7	3.996	4.07	06.01.2025			
Cẩu tàu	USD/Tấn				3.7	3.996	4.07	06.01.2025			
Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				1.8	1.944	1.98	06.01.2025			
Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				2.4	2.592	2.64	06.01.2025			
4.3. Ống rời dài ≥ 15m hoặc ĐK ≥ 500mm											
Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi											
Cẩu bờ	USD/Tấn				6.8	7.344	7.48	06.01.2025			
Cẩu tàu	USD/Tấn				6.8	7.344	7.48	06.01.2025			
Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, sà lan											
Cẩu bờ	USD/Tấn				6	6.48	6.6	06.01.2025			
Cẩu tàu	USD/Tấn				6	6.48	6.6	06.01.2025			
Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				2.7	2.916	2.97	06.01.2025			
Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				3.9	4.212	4.29	06.01.2025			
4.4. Ống rời dài > 15m và ĐK ≥ 500mm											

Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi											
Cẩu bờ	USD/Tấn				13.4	14.472	14.74	06.01.2025			
Cẩu tàu	USD/Tấn				13.4	14.472	14.74	06.01.2025			
Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, sà lan											
Cẩu bờ	USD/Tấn				12.9	13.932	14.19	06.01.2025			
Cẩu tàu	USD/Tấn				12.9	13.932	14.19	06.01.2025			
Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				7.9	8.532	8.69	06.01.2025			
Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				9.3	10.044	10.23	06.01.2025			
Nhóm 5. Tre, nứa, gỗ											
5.1.Gỗ cây đóng bó											
Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi											
Cẩu bờ	USD/Tấn				3.2	3.456	3.52	06.01.2025			
Cẩu tàu	USD/Tấn				3.2	3.456	3.52	06.01.2025			
Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, sà lan											
Cẩu bờ	USD/Tấn				3	3.24	3.3	06.01.2025			
Cẩu tàu	USD/Tấn				3	3.24	3.3	06.01.2025			
Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				2.1	2.268	2.31	06.01.2025			
Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				2.3	2.484	2.53	06.01.2025			
5.2. Gỗ xẻ rời											
Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi											
Cẩu bờ	USD/Tấn				4.5	4.86	4.95	06.01.2025			
Cẩu tàu	USD/Tấn				4.5	4.86	4.95	06.01.2025			
Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, sà lan											
Cẩu bờ	USD/Tấn				3.3	3.564	3.63	06.01.2025			
Cẩu tàu	USD/Tấn				3.3	3.564	3.63	06.01.2025			
Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				3.9	4.212	4.29	06.01.2025			
Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				6.8	7.344	7.48	06.01.2025			
5.3. Gỗ cây rời											
Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi											
Cẩu bờ	USD/Tấn				4.9	5.292	5.39	06.01.2025			
Cẩu tàu	USD/Tấn				4.9	5.292	5.39	06.01.2025			
Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, sà lan											
Cẩu bờ	USD/Tấn				3.5	3.78	3.85	06.01.2025			
Cẩu tàu	USD/Tấn				3.5	3.78	3.85	06.01.2025			
Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				4.1	4.428	4.51	06.01.2025			
Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				5	5.4	5.5	06.01.2025			
Nhóm 6. Hàng bách hoá, thiết bị <3m3/tấn											
Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi											
Cẩu bờ	USD/Tấn				9	9.72	9.9	06.01.2025			
Cẩu tàu	USD/Tấn				9	9.72	9.9	06.01.2025			
Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, sà lan											
Cẩu bờ	USD/Tấn				6.9	7.452	7.59	06.01.2025			
Cẩu tàu	USD/Tấn				6.9	7.452	7.59	06.01.2025			
Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				4.6	4.968	5.06	06.01.2025			
Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				5.4	5.832	5.94	06.01.2025			
Nhóm 7. Thực phẩm tươi sống, đông lạnh, súc vật sống											
Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi											

	Cầu bờ	USD/Tấn				3.7	3.996	4.07	06.01.2025			
	Cầu tàu	USD/Tấn				3.7	3.996	4.07	06.01.2025			
	Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, sà lan											
	Cầu bờ	USD/Tấn				3	3.24	3.3	06.01.2025			
	Cầu tàu	USD/Tấn				3	3.24	3.3	06.01.2025			
	Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				3.7	3.996	4.07	06.01.2025			
	Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				2.1	2.268	2.31	06.01.2025			
	Nhóm 8. Toa xe. sà lan... hàng nặng > 20 tấn đến dưới 30 tấn hoặc dài từ 15m đến dưới 20m											
	Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi											
	Cầu bờ	USD/Tấn				10.6	11.448	11.66	06.01.2025			
	Cầu tàu	USD/Tấn				10.6	11.448	11.66	06.01.2025			
	Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, sà lan											
	Cầu bờ	USD/Tấn				10.2	11.016	11.22	06.01.2025			
	Cầu tàu	USD/Tấn				10.2	11.016	11.22	06.01.2025			
	Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				7.7	8.316	8.47	06.01.2025			
	Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				7.3	7.884	8.03	06.01.2025			
	Nhóm 9. Hàng trung bình từ 3 m3/tấn đến dưới 7m3/tấn											
	Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi											
	Cầu bờ	USD/Tấn				13.1	14.148	14.41	06.01.2025			
	Cầu tàu	USD/Tấn				13.1	14.148	14.41	06.01.2025			
	Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, sà lan											
	Cầu bờ	USD/Tấn				12.7	13.716	13.97	06.01.2025			
	Cầu tàu	USD/Tấn				12.7	13.716	13.97	06.01.2025			
	Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				8.3	8.964	9.13	06.01.2025			
	Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				9.6	10.368	10.56	06.01.2025			
	Nhóm 10. Hàng trung bình từ 7m3/tấn trở lên và nặng từ 40 tấn trở xuống; Container văn phòng											
	Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi											
	Cầu bờ	USD/Tấn				20	21.6	22	06.01.2025			
	Cầu tàu	USD/Tấn				20	21.6	22	06.01.2025			
	Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, sà lan											
	Cầu bờ	USD/Tấn				19	20.52	20.9	06.01.2025			
	Cầu tàu	USD/Tấn				19	20.52	20.9	06.01.2025			
	Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				12	12.96	13.2	06.01.2025			
	Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				15	16.2	16.5	06.01.2025			
	Nhóm 11. Hàng nặng từ 30 tấn đến 40 tấn: Hàng hoá dài từ 20m đến dưới 30m (trừ sắt thép nhóm 3)											
	Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi											
	Cầu bờ	USD/Tấn				18	19.44	19.8	06.01.2025			
	Cầu tàu	USD/Tấn				18	19.44	19.8	06.01.2025			
	Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, sà lan											
	Cầu bờ	USD/Tấn				18	19.44	19.8	06.01.2025			
	Cầu tàu	USD/Tấn				18	19.44	19.8	06.01.2025			
	Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				9	9.72	9.9	06.01.2025			
	Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				12	12.96	13.2	06.01.2025			
	Nhóm 12. Hàng nặng trên 40 tấn đến 60 tấn											
	Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi	USD/Tấn				55	59.4	60.5	06.01.2025			
	Cầu bờ	USD/Tấn				55	59.4	60.5	06.01.2025			
	Cầu tàu											

Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, sà lan	USD/Tấn				55	59.4	60.5	06.01.2025			
Cầu bờ	USD/Tấn				55	59.4	60.5	06.01.2025			
Cầu tàu	USD/Tấn				22	23.76	24.2	06.01.2025			
Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				37	39.96	40.7	06.01.2025			
Kho, bãi ↔ Ô tô											
Nhóm 13. Hàng nặng trên 60 tấn; Hàng hoá dài từ 30m đến dưới 50m											
Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi											
Cầu bờ	USD/Tấn				85	91.8	93.5	06.01.2025			
Cầu tàu	USD/Tấn				85	91.8	93.5	06.01.2025			
Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, sà lan											
Cầu bờ	USD/Tấn				85	91.8	93.5	06.01.2025			
Cầu tàu	USD/Tấn				85	91.8	93.5	06.01.2025			
Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				33	35.64	36.3	06.01.2025			
Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				46	49.68	50.6	06.01.2025			
Nhóm 14. Hàng quốc phòng an ninh nặng dưới 40 tấn											
Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi											
Cầu bờ	USD/Tấn				33	35.64	36.3	06.01.2025			
Cầu tàu	USD/Tấn				33	35.64	36.3	06.01.2025			
Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, sà lan											
Cầu bờ	USD/Tấn				33	35.64	36.3	06.01.2025			
Cầu tàu	USD/Tấn				33	35.64	36.3	06.01.2025			
Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	USD/Tấn				33	35.64	36.3	06.01.2025			
Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/Tấn				33	35.64	36.3	06.01.2025			
Hàng hoá là ô tô, xe chuyên dụng											
Sử dụng thiết bị xếp dỡ											
Xe khách dưới 24 chỗ và xe tải có trọng lượng dưới 10T											
Tàu(sà lan) ↔ kho, bãi	USD/xe				78	84.24	85.8	06.01.2025			
Tàu(sà lan) ↔ ô tô, sà lan	USD/xe				67	72.36	73.7	06.01.2025			
Tàu ↔ Sa lan tại vùng nước	USD/xe				68	73.44	74.8	06.01.2025			
Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/xe				41	44.28	45.1	06.01.2025			
Xe khách từ 24 chỗ đến dưới 45 chỗ và xe tải từ 10T đến dưới 20T											
Tàu(sà lan) ↔ kho, bãi	USD/xe				167	180.36	183.7	06.01.2025			
Tàu(sà lan) ↔ ô tô, sà lan	USD/xe				135	145.8	148.5	06.01.2025			
Tàu ↔ Sa lan tại vùng nước	USD/xe				135	145.8	148.5	06.01.2025			
Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/xe				85	91.8	93.5	06.01.2025			
Xe khách ≥ 45 chỗ và xe tải từ 20T đến dưới 30T											
Tàu(sà lan) ↔ kho, bãi	USD/xe				201	217.08	221.1	06.01.2025			
Tàu(sà lan) ↔ ô tô, sà lan	USD/xe				161	173.88	177.1	06.01.2025			
Tàu ↔ Sa lan tại vùng nước	USD/xe				161	173.88	177.1	06.01.2025			
Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/xe				101	109.08	111.1	06.01.2025			
Xe tải có trọng lượng từ 30T đến 40T											
Tàu(sà lan) ↔ kho, bãi	USD/xe				478	516.24	525.8	06.01.2025			
Tàu(sà lan) ↔ ô tô, sà lan	USD/xe				435	469.8	478.5	06.01.2025			
Tàu ↔ Sa lan tại vùng nước	USD/xe				435	469.8	478.5	06.01.2025			
Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/xe				211	227.88	232.1	06.01.2025			
Xe chuyên dụng dưới 10T											
Tàu(sà lan) ↔ kho, bãi	USD/xe				123	132.84	135.3	06.01.2025			

	Tàu(sà lan) ↔ ô tô, sà lan	USD/xe				101	109.08	111.1	06.01.2025			
	Tàu ↔ Sa lan tại vùng nước	USD/xe				101	109.08	111.1	06.01.2025			
	Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/xe				62	66.96	68.2	06.01.2025			
	Xe chuyên dụng từ 10T đến dưới 20T											
	Tàu(sà lan) ↔ kho, bãi	USD/xe				254	274.32	279.4	06.01.2025			
	Tàu(sà lan) ↔ ô tô, sà lan	USD/xe				201	217.08	221.1	06.01.2025			
	Tàu ↔ Sa lan tại vùng nước	USD/xe				201	217.08	221.1	06.01.2025			
	Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/xe				127	137.16	139.7	06.01.2025			
	Xe chuyên dụng từ 30T đến 40T											
	Tàu(sà lan) ↔ kho, bãi	USD/xe				501	541.08	551.1	06.01.2025			
	Tàu(sà lan) ↔ ô tô, sà lan	USD/xe				435	469.8	478.5	06.01.2025			
	Tàu ↔ Sa lan tại vùng nước	USD/xe				435	469.8	478.5	06.01.2025			
	Kho, bãi ↔ Ô tô	USD/xe				211	227.88	232.1	06.01.2025			
	Phương tiện tự hành											
	Xe khách dưới 24 chỗ; Xe < 10T											
	Tàu ↔ Kho, bãi	USD/xe				57	61.56	62.7	06.01.2025			
	Tàu ↔ Ô tô	USD/xe				52	56.16	57.2	06.01.2025			
	Bãi ↔ Ô tô	USD/xe				29	31.32	31.9	06.01.2025			
	Xe khách từ 24 chỗ đến dưới 45 chỗ; Xe từ 10T đến dưới 20T											
	Tàu ↔ Kho, bãi	USD/xe				86	92.88	94.6	06.01.2025			
	Tàu ↔ Ô tô	USD/xe				77	83.16	84.7	06.01.2025			
	Bãi ↔ Ô tô	USD/xe				43	46.44	47.3	06.01.2025			
	Xe khách ≥ 45 chỗ; Xe từ 20T đến dưới 30T											
	Tàu ↔ Kho, bãi	USD/xe				100	108	110	06.01.2025			
	Tàu ↔ Ô tô	USD/xe				90	97.2	99	06.01.2025			
	Bãi ↔ Ô tô	USD/xe				51	55.08	56.1	06.01.2025			
	Xe ≥ 30T đến < 40T											
	Tàu ↔ Kho, bãi	USD/xe				113	122.04	124.3	06.01.2025			
	Tàu ↔ Ô tô	USD/xe				103	111.24	113.3	06.01.2025			
	Bãi ↔ Ô tô	USD/xe				66	71.28	72.6	06.01.2025			
	Xe ≥ 40T											
	Tàu ↔ Kho, bãi	USD/xe				227	245.16	249.7	06.01.2025			
	Tàu ↔ Ô tô	USD/xe				207	223.56	227.7	06.01.2025			
	Bãi ↔ Ô tô	USD/xe				129	139.32	141.9	06.01.2025			
	Hàng lỏng											
	Quản lý bơm rót, làm hàng qua cảng	USD/tấn				1.4	1.512	1.54	06.01.2025			
	Phụ thu xếp dỡ hàng ngoài container											
	Giá xếp dỡ tối thiểu đối với hàng có khối lượng nhỏ tại vùng nước Hạ Long mà thời gian làm hàng không quá 1 ngày làm việc											
	Xe chuyên dụng, sắt thép, thiết bị	USD/lô hàng				3	3.24	3.3	06.01.2025			
	Mức thu tối thiểu cho một lần phục vụ xếp dỡ cho một lô hàng quốc phòng an ninh, vật liệu nổ công nghiệp, hàng nguy hiểm nhóm 1-IMDG Code											
	Hàng nguy hiểm nhóm 1-IMDG Code	USD/lô hàng				5.1	5.508	5.61	06.01.2025			
	Hàng khác	USD/lô hàng				2.6	2.808	2.86	06.01.2025			
2	**Xếp dỡ hàng container**											
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi Cảng											
	Container ≤ 20'											
	- Có hàng	USD/cont	46,00	49,68	50,600	46,00	49,68	50,600		không	không	
	- Rỗng	USD/cont	28,00	30,24	30,800	28,00	30,24	30,800		không	không	
	Container 40'											

	- Có hàng	USD/cont	68,00	73,44	74,800	68,00	73,44	74,800		không	không	
	- Rỗng	USD/cont	41,00	44,28	45,100	41,00	44,28	45,100		không	không	
	Container > 40'											
	- Có hàng	USD/cont	78,00	84,24	85,800	78,00	84,24	85,800		không	không	
	- Rỗng	USD/cont	50,00	54,00	55,00	50,00	54,00	55,00		không	không	
	Tàu ↔ Đi thẳng											
	Container ≤ 20'											
	- Có hàng	USD/cont	37,00	39,96	40,700	39,00	39,96	40,700	06.01.2025	có	5%	
	- Rỗng	USD/cont	23,00	24,84	25,300	23,00	24,84	25,300		không	không	
	Container 40'											
	- Có hàng	USD/cont	55,00	59,40	60,500	55,00	59,40	60,500		không	không	
	- Rỗng	USD/cont	33,00	35,64	36,300	33,00	35,64	36,300		không	không	
	Container > 40'											
	- Có hàng	USD/cont	63,00	68,04	69,300	63,00	68,04	69,300		không	không	
	- Rỗng	USD/cont	40,00	43,20	44,00	40,00	43,20	44,00		không	không	
3	**Dịch vụ nâng hoặc hạ container**											
	Bãi ⇔ Ô tô											
	Container 20'											
	- Hàng	Đồng/cont	850.000	918.000	935.000	950,000	1,026,000	1,045,000	06.01.2025	có	12%	
	- Rỗng	Đồng/cont	830.000	896.400	913.000	930,000	1,004,400	1,023,000	06.01.2025	có	12%	
	Container 40'											
	- Hàng	Đồng/cont	1.250.000	1.350.000	1.375.000	1,250,000	1,350,000	1,375,000		không	không	
	- Rỗng	Đồng/cont	1.230.000	1.328.400	1.353.000	1,270,000	1,371,600	1,397,000	06.01.2025	có	3%	
	Container 45'											
	- Hàng	Đồng/cont	1.350.000	1.458.000	1.485.000	1,350,000	1,458,000	1,485,000		không	không	
	- Rỗng	Đồng/cont	1.480.000	1.598.400	1.628.000	1,480,000	1,598,400	1,628,000		không	không	
4	**Đóng/rút container**											
	Hàng bao trong container thông thường, hàng trong container lạnh											
	Container ↔ Ô tô											
	Container 20'											
	-Đóng hàng	Đồng/cont	1.550.000	1.674.000	1.705.000	1.790.000	1.933.200	1.969.000	06.01.2025	có	15%	
	-Rút hàng	Đồng/cont	2.750.000	2.970.000	3.025.000	3.170.000	3.423.600	3.487.000	06.01.2025	có	15%	
	Container 40'											
	-Đóng hàng	Đồng/cont	2.810.000	3.034.800	3.091.000	3.240.000	3.499.200	3.564.000	06.01.2025	có	15%	
	-Rút hàng	Đồng/cont	4.970.000	5.367.600	5.467.000	5.720.000	6.177.600	6.292.000	06.01.2025	có	15%	
	Container 45'											
	-Đóng hàng	Đồng/cont	4.030.000	4.352.400	4.433.000	5.640.000	6.091.200	6.204.000	06.01.2025	có	40%	
	-Rút hàng	Đồng/cont	7.220.000	7.797.600	7.942.000	8.310.000	8.974.800	9.141.000	06.01.2025	có	15%	
	Container ↔ Sà lan											
	Container 20'											
	-Đóng hàng	Đồng/cont	2.430.000	2.624.400	2.673.000	2.800.000	3.024.000	3.080.000	06.01.2025	có	15%	
	-Rút hàng	Đồng/cont	4.350.000	4.698.000	4.785.000	5.010.000	5.410.800	5.511.000	06.01.2025	có	15%	
	Container 40'											
	-Đóng hàng	Đồng/cont	3.800.000	4.104.000	4.180.000	4.370.000	4.719.600	4.807.000	06.01.2025	có	15%	
	-Rút hàng	Đồng/cont	6.770.000	7.311.600	7.447.000	7.790.000	8.413.200	8.569.000	06.01.2025	có	15%	
	Container 45'											
	-Đóng hàng	Đồng/cont	5.970.000	6.447.600	6.567.000	6.870.000	7.419.600	7.557.000	06.01.2025	có	15%	
	-Rút hàng	Đồng/cont	10.710.000	11.566.800	11.178.1000	12.320.000	13.305.600	13.552.000	06.01.2025	có	15%	
	Container ↔ Container											
	Container 20'											
	-Đóng hàng	Đồng/cont	3.740.000	4.039.200	4.114.000	4.310.000	4.654.800	4.741.000	06.01.2025	có	15%	
	-Rút hàng	Đồng/cont	3.740.000	4.039.200	4.114.000	4.310.000	4.654.800	4.741.000	06.01.2025	có	15%	
	Container 40'											

	-Đóng hàng	Đồng/cont	5.850.000	6.318.000	6.435.000	6.730.000	7.268.400	7.403.000	06.01.2025	có	15%	
	-Rút hàng	Đồng/cont	5.850.000	6.318.000	6.435.000	6.730.000	7.268.400	7.403.000	06.01.2025	có	15%	
	Container 45'											
	-Đóng hàng	Đồng/cont	9.130.000	9.860.400	10.043.000	10.710.000	11.566.800	11.781.000	06.01.2025	có	17%	
	-Rút hàng	Đồng/cont	9.130.000	9.860.400	10.043.000	10.710.000	11.566.800	11.781.000	06.01.2025	có	17%	
	Hàng thường											
	Container ↔ Ô tô											
	Container 20'											
	-Đóng hàng	Đồng/cont	1.190.000	1.285.200	1.309.000	1.370.000	1.479.600	1.507.000	06.01.2025	có	15%	
	-Rút hàng	Đồng/cont	1.450.000	1.566.000	1.595.000	1.670.000	1.803.600	1.837.000	06.01.2025	có	15%	
	Container 40'											
	-Đóng hàng	Đồng/cont	2.020.000	2.181.600	2.222.000	2.330.000	2.516.400	2.563.000	06.01.2025	có	15%	
	-Rút hàng	Đồng/cont	2.460.000	2.656.800	2.706.000	2.830.000	3.056.400	3.113.000	06.01.2025	có	15%	
	Container 45'											
	-Đóng hàng	Đồng/cont	2.930.000	3.164.400	3.223.000	3.370.000	3.639.600	3.707.000	06.01.2025	có	15%	
	-Rút hàng	Đồng/cont	3.590.000	3.877.200	3.949.000	4.130.000	4.460.400	4.543.000	06.01.2025	có	15%	
	Container ↔ Sà lan											
	Container 20'											
	-Đóng hàng	Đồng/cont	1.780.000	1.922.400	1.958.000	2.050.000	2.214.000	2.255.000	06.01.2025	có	15%	
	-Rút hàng	Đồng/cont	2.180.000	2.354.400	2.398.000	2.510.000	2.710.800	2.761.000	06.01.2025	có	15%	
	Container 40'											
	-Đóng hàng	Đồng/cont	2.770.000	2.991.600	3.047.000	3.190.000	3.445.200	3.509.000	06.01.2025	có	15%	
	-Rút hàng	Đồng/cont	3.390.000	3.661.200	3.729.000	3.900.000	4.212.000	4.290.000	06.01.2025	có	15%	
	Container 45'											
	-Đóng hàng	Đồng/cont	4.380.000	4.730.400	4.818.000	5.040.000	5.443.200	5.544.000	06.01.2025	có	15%	
	-Rút hàng	Đồng/cont	5.350.000	5.778.000	5.885.000	6.160.000	6.652.800	6.776.000	06.01.2025	có	15%	
	Container ↔ Container											
	Container 20'											
	-Đóng hàng	Đồng/cont	2.180.000	2.354.400	2.398.000	2.510.000	2.710.800	2.761.000	06.01.2025	có	15%	
	-Rút hàng	Đồng/cont	2.180.000	2.354.400	2.398.000	2.510.000	2.710.800	2.761.000	06.01.2025	có	15%	
	Container 40'											
	-Đóng hàng	Đồng/cont	3.390.000	3.661.200	3.729.000	3.900.000	4.212.000	4.290.000	06.01.2025	có	15%	
	-Rút hàng	Đồng/cont	3.390.000	3.661.200	3.729.000	3.900.000	4.212.000	4.290.000	06.01.2025	có	15%	
	Container 45'											
	-Đóng hàng	Đồng/cont	5.350.000	5.778.000	5.885.000	6.160.000	6.652.800	6.776.000	06.01.2025	có	15%	
	-Rút hàng	Đồng/cont	5.350.000	5.778.000	5.885.000	6.160.000	6.652.800	6.776.000	06.01.2025	có	15%	
	Phí dịch vụ kiểm hóa, kiểm dịch, giám định, hun trùng,											
III	Giá dịch vụ phục vụ kiểm hoá, giám định, kiểm dịch hàng trong container											
	Container 20'											
	Rút < 30%	Đồng/cont	1.240.000	1.339.200	1.364.000	1.370.000	1.479.600	1.507.000	06.01.2025	có	10%	
	Rút 30% đến 50%	Đồng/cont	1.420.000	1.533.600	1.562.000	1.560.000	1.684.800	1.716.000	06.01.2025	có	10%	
	Rút 51% đến 80%	Đồng/cont	1.950.000	2.106.000	2.145.000	2.150.000	2.322.000	2.365.000	06.01.2025	có	10%	
	Rút 81% đến 100%	Đồng/cont	2.250.000	2.430.000	2.475.000	2.480.000	2.678.400	2.728.000	06.01.2025	có	10%	
	Container 40',45'											
	Rút < 30%	Đồng/cont	1.790.000	1.933.200	1.969.000	1.970.000	2.127.600	2.167.000	06.01.2025	có	10%	
	Rút 30% đến 50%	Đồng/cont	2.050.000	2.214.000	2.255.000	2.250.000	2.430.000	2.475.000	06.01.2025	có	10%	
	Rút 51% đến 80%	Đồng/cont	2.580.000	2.786.400	2.838.000	2.960.000	3.196.800	3.256.000	06.01.2025	có	15%	
	Rút 81% đến 100%	Đồng/cont	3.860.000	4.168.800	4.246.000	4.130.000	4.460.400	4.543.000	06.01.2025	có	7%	
	Phí hun trùng											
	Container ≤ 20'	Đồng/cont	2.020.000	2.181.600	2.222.000	2.230.000	2.408.400	2.453.000	06.01.2025	có	10%	
	Container ≥ 40'	Đồng/cont	2.860.000	3.088.800	3.146.000	3.150.000	3.402.000	3.465.000	06.01.2025	có	10%	
	Phí PTI											
	Container ≤ 20'	Đồng/cont	990.000	1.069.200	1.089.000	1.090.000	1.177.200	1.199.000	06.01.2025	có	10%	
IV	Container ≥ 40'	Đồng/cont	1.420.000	1.533.600	[illegible]	1.570.000	1.695.600	1.727.000	06.01.2025	có	10%	

DỊCH VỤ LƯU BÃI										
Giá dịch vụ lưu bãi Container thông thường										
Container ≤ 20'										
- Có hàng	Đồng/cont/ngày	36.000	38.880	39.600	41.000	44.280	45.100	06.01.2025	có	14%
- Rỗng	Đồng/cont/ngày	24.000	25.920	26.400	29.000	31.320	31.900	06.01.2025	có	21%
Container ≥ 40'										
- Có hàng	Đồng/cont/ngày	50.000	54.000	55.000	57.000	61.560	62.700	06.01.2025	có	14%
- Rỗng	Đồng/cont/ngày	38.000	41.040	41.800	44.000	47.520	48.400	06.01.2025	có	16%
Giá dịch vụ Container lạnh có sử dụng điện										
Loại ≤ 20'	Đồng/cont/giờ	36.000	38.880	39.600	40.000	43.200	44.000	06.01.2025	có	11%
Loại ≥ 40'	Đồng/cont/giờ	64.000	69.120	70.400	70.000	75.600	77.000	06.01.2025	có	9%
Lưu bãi ô tô, xe chuyên dùng										
trong vòng 60 ngày đầu	Đồng/xe/ngày	146.000	157.680	160.600	160.000	172.800	176.000	06.01.2025	có	10%
từ ngày thứ 61 đến ngày thứ 100	Đồng/xe/ngày	240.000	259.200	264.000	240.000	259.200	264.000		không	không
từ ngày thứ 101 trở đi	Đồng/xe/ngày	360.000	388.800	396.000	360.000	388.800	396.000		không	không
Lưu bãi xe ô tô chủ hàng										
Trong 5 ngày đầu	Đồng/xe/ngày	660.000	712.800	726.000	660.000	712.800	726.000		không	không
Từ ngày thứ 6 trở đi	Đồng/xe/ngày	1.320.000	1.425.600	1.452.000	1.320.000	1.425.600	1.452.000		không	không
CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC										
Giá vệ sinh container										
Giá quét dọn										
Container 20'	Đồng/cont	55.000	59.400	60.500	55.000	59.400	60.500		không	không
Container 40'	Đồng/cont	88.000	95.040	96.800	88.000	95.040	96.800		không	không
Giá vệ sinh rửa nước container thường										
Container 20'	Đồng/cont	200.000	216.000	220.000	220.000	237.600	242.000	06.01.2025	có	10%
Container 40'	Đồng/cont	300.000	324.000	330.000	370.000	399.600	407.000	06.01.2025	có	23%
Giá vệ sinh rửa nước container lạnh										
Container 20'	Đồng/cont	300.000	324.000	330.000	370.000	399.600	407.000	06.01.2025	có	23%
Container 40'	Đồng/cont	460.000	496.800	506.000	510.000	550.800	561.000	06.01.2025	có	11%
Giá vệ sinh rửa hóa chất										
Container 20'	Đồng/cont	460.000	496.800	506.000	510.000	550.800	561.000	06.01.2025	có	11%
Container 40'	Đồng/cont	610.000	658.800	671.000	680.000	734.400	748.000	06.01.2025	có	11%
Thu gom rác khi container trả vỏ về bãi	Đồng/m3	500.000	540.000	550.000	500.000	540.000	550.000		không	không
Cân hàng										
Hàng hóa thông thường (áp dụng cho cả container opento	Đồng/tấn	5.000	5.400	5.500	5.000	5.400	5.500		không	không
Hàng container (Không áp dụng cho container opentop):										
Container từ xe chủ hàng xuất thẳng lên tàu hoặc tập kết vào bãi Cảng chờ xuất lên tàu tính	Đồng/cont	58.000	62.640	63.800	64.000	69.120	70.400	06.01.2025	có	10%
Container tại bãi Cảng, Chủ hàng yêu cầu xe Cảng vận chuyển đi cân sau đó hạ vào bãi Cảng	Đồng/cont	670.000	723.600	737.000	740.000	799.200	814.000	06.01.2025	có	10%
Chủ hàng có yêu cầu cân vỏ container trước khi đóng hàng và cân container hàng sau khi đóng xong	Đồng/cont	220.000	237.600	242.000	240.000	259.200	264.000	06.01.2025	có	9%
Container từ tàu, sà lan dùng xe Cảng vận chuyển đi cân trước khi hạ vào bãi Cảng; Container tại bãi Cảng dùng xe Cảng vận chuyển đi cân trước khi xuất xuống tàu, sà lan hoặc hạ vào bãi Cảng; Hàng từ tàu, sà lan đóng vào container, dùng xe Cảng vận chuyển đi cân trước khi hạ bãi Cảng tập kết và ngược lại	Đồng/cont	146.000	157.680	160.600	160.000	172.800	176.000	06.01.2025	có	10%*

Container từ tàu, sà lan, bãi Cảng lên xe chủ hàng qua cân trước khi lấy ra khỏi cảng; Cân dịch vụ đối với container không xuất tàu tại Cảng	Đồng/cont	146.000	157.680	160.600	150.000	162.000	165.000	06.01.2025	có	3%	
Cước quản lý phương tiện, người ra vào cảng											
Cung ứng dịch vụ cho tàu/sà lan đỗ tại cầu cảng											
Xe ô tô cung ứng nhiên nguyên vật liệu, nước ngọt, nhu yếu phẩm, vệ sinh, đổ rác											
Xe dưới 1 tấn	Đồng/xe/lượt	200.000	216.000	220.000	200.000	216.000	220.000		không	không	
Xe từ 1 tấn trở lên	Đồng/xe/lượt	500.000	540.000	550.000	500.000	540.000	550.000		không	không	
Người (không tính người trên xe chở hàng cung ứng):	Đồng/người/lượt	50.000	54.000	55.000	50.000	54.000	55.000		không	không	
Xe sửa chữa, cung ứng các dịch vụ khác	Đồng/xe/lượt	500.000	540.000	550.000	500.000	540.000	550.000		không	không	

Ghi chú:

1. Giá dịch vụ quy định trong bảng kê khai này áp dụng với hàng hóa thông thường.
2. Các trường hợp phụ thu và thu khác : Áp dụng theo Quyết Định số 01.-2025/BC/QĐ-NHP ngày 01./01/2025

và các văn bản hiện hành liên quan khác về giá của Cảng Nam Hải.

3.Nguyên nhân điều chỉnh giá giữa lần kê khai kỳ này so với kỳ liền kề trước : tham khảo các mức giá của các Cảng khác trong khu vực, chỉ số giá tiêu dùng do Tổng cụ Thống kê công bố hàng năm